

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC -  
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07/CBTT-ĐK/2020

Thủ Dầu Một, ngày 22 tháng 04 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN  
NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**
- Mã chứng khoán: **BWE**
- Địa chỉ trụ sở chính: **Số 11 Ngô Văn Trị, P. Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương**
- Điện thoại: 0274.3824 245 Fax: 0274.3897 722
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà **Dương Anh Thư**  
Chức vụ: Trưởng Ban Kiểm soát

Loại thông tin công bố :  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu

**Nội dung thông tin công bố thông tin (\*):**

+ Công bố thông tin: + Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ - Công ty cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương Quý 1 năm 2020.

+ Công văn số 458/CPNMT.TCKT ngày 20/04/2020 v/v giải trình kết quả kinh doanh trên BCTC riêng giữa niên độ Quý 1 năm 2020 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm trước.

+ Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 22/4/2020 tại đường dẫn: <http://www.biwase.com.vn>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

- Tài liệu đính kèm/

Tài liệu liên quan đến việc CBTT/

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**Dương Anh Thư**

Số: 458/CPNMT.TCKT

V/v Giải trình kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Quý 1 năm 2020 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm trước

Bình Dương, ngày 10 tháng 7 năm 2020

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương xin gửi tới Quý Ủy ban và Quý Sở lời chào trân trọng!

Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương xin giải trình về biến động kết quả hoạt động kinh doanh Quý 1 năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019. Cụ thể:

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ - Quý 1 năm 2020:**

- Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 1 năm 2019 là 99.111.127.742 đồng;
  - Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 1 năm 2020 là 128.686.412.532 đồng;
- Số tiền chênh lệch tăng là 29.575.284.790 đồng;  
Tỷ lệ tăng là 29,84%.

**Nguyên nhân tăng so với cùng kỳ là do:**

- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh tăng 13,92 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 10,38% so với cùng kỳ năm trước. Chủ yếu:
  - + *Hoạt động kinh doanh* : Doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 245,22 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 50,55%; Giá vốn hàng bán tăng 179,04 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ tăng 66,29%. Điều này dẫn tới Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 66,18 tỷ đồng tương ứng với 30,79% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chính là do từ sự nỗ lực phấn đấu của Công ty nên trong kỳ đã đầu nối thêm được nhiều khách hàng sử dụng nước, cụ thể trong quý 1 năm 2020 tổng số khách hàng sử dụng nước tăng thêm là 6.458 khách hàng, tăng 5,16% so với cùng kỳ năm trước dẫn tới nhu cầu tiêu thụ nước sạch tăng cao. Bên cạnh đó do ảnh hưởng của dân số tăng, tốc độ đô thị hóa tăng nhanh nên việc thu gom rác thải tại các địa phương cũng tăng cao, do đó khối lượng rác thải xử lý cũng tăng lên đáng kể so với cùng kỳ năm trước.
  - + *Hoạt động tài chính* : Doanh thu hoạt động tài chính quý 1 năm 2020 tăng 1,48 tỷ so với cùng kỳ năm trước. Do biến động chung về thị trường chứng khoán, trong kỳ Công ty đã thực hiện hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn với tổng số tiền là 10,84 tỷ đồng, giảm 9,77 tỷ đồng so với cùng kỳ năm

trước (Trong Quý 1 năm 2019 hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư với số tiền là 20,61 tỷ đồng). Do năm nay Công ty nâng cấp mở rộng nhiều Công trình nên chi phí lãi vay tăng 19,78 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

- + Chi phí bán hàng tăng 13,49 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 20,11% so với cùng kỳ năm trước.
- + Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 10,64 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 54,42% so với cùng kỳ năm trước. Trong kỳ Công ty đã cố gắng để tiết giảm chi phí. Tuy nhiên do giá cả thị trường tăng nên chi phí này cũng tăng theo.
- + Các chỉ tiêu khác biến động không đáng kể so với cùng kỳ năm trước.
- Lợi nhuận khác tăng 18,37 tỷ so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân lợi nhuận khác tăng so với cùng kỳ năm trước là do cùng kỳ năm trước Công ty có thực hiện xử lý các chi phí tổn thất do chênh lệch khi cò phần hóa.
- Chi phí thuế TNDN tăng 2,73 tỷ so với cùng kỳ năm trước. Lý do tăng là do doanh thu và lợi nhuận tăng.
- Tổng hợp các nguyên nhân trên cho thấy :
  - + Lợi nhuận kế toán trước thuế Quý 1 năm 2020 tăng 32,30 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 28,03% so với cùng kỳ năm trước;
  - + Lợi nhuận sau thuế của Quý 1 năm 2020 tăng 29,58 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 29,84% so với cùng kỳ năm trước ;

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương kính trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh xem xét.

*Xin trân trọng cảm ơn!*

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT, BGD
- Phòng TC-KT
- VP

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC –  
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG



*Trần Chiến Công*  
Tổng Giám Đốc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**  
Cho Quý 1 năm 2020

## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	04 - 49
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 49

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho Quý I năm 2020.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Môi trường Bình Dương theo Quyết định số 4259/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 13 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần ngày 12/04/2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 11, đường Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thiên	Chủ tịch
Ông Trần Chiến Công	Thành viên
Ông Dương Hoàng Sơn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Vân	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Trí	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên
Ông Tạ Trọng Hiệp	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Chiến Công	Tổng Giám đốc	
Ông Dương Hoàng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Văn Gòn	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm từ ngày 12/03/2020)
Ông Ngô Văn Lui	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm từ ngày 12/03/2020)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Dương Anh Thư	Trưởng ban	
Bà Trần Thị Kim Oanh	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 17/03/2020)
Ông Nguyễn Đức Bảo	Thành viên	
Bà Nguyễn Kim Liên	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 17/03/2020)

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
		VND	VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.681.213.186.986</b>	<b>1.651.901.010.661</b>
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	91.938.985.953	74.621.333.362
111 1. Tiền		91.938.985.953	74.621.333.362
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	126.300.000.000	254.290.000.000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		126.300.000.000	254.290.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		904.990.379.471	844.317.297.996
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	448.700.028.304	347.297.465.977
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	327.669.803.899	346.886.603.430
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	16.500.000.000	16.500.000.000
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	8	139.228.030.093	160.740.711.414
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(27.107.482.825)	(27.107.482.825)
140 IV. Hàng tồn kho	10	543.416.724.814	469.061.006.096
141 1. Hàng tồn kho		543.416.724.814	469.061.006.096
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		14.567.096.748	9.611.373.207
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	10.588.576.332	9.553.576.206
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		57.196.575	57.196.575
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	3.921.323.841	600.426
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>4.784.848.727.266</b>	<b>4.468.457.027.680</b>
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		919.562.078.454	924.112.207.078
216 1. Phải thu dài hạn khác	8	919.562.078.454	924.112.207.078
220 II. Tài sản cố định		2.190.203.574.554	2.257.941.415.719
221 1. Tài sản cố định hữu hình	13	2.106.782.349.965	2.174.309.256.558
222 - Nguyên giá		4.991.447.643.434	4.952.364.796.513
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(2.884.665.293.469)	(2.778.055.539.955)
227 2. Tài sản cố định vô hình	14	83.421.224.589	83.632.159.161
228 - Nguyên giá		92.275.387.447	92.275.387.447
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(8.854.162.858)	(8.643.228.286)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	910.669.789.854	597.980.565.916
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		910.669.789.854	597.980.565.916
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	705.422.875.435	628.385.135.435
251 1. Đầu tư vào công ty con		19.436.391.019	18.786.391.019
252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		207.096.224.416	141.552.884.416
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		505.233.600.000	505.233.600.000
254 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(31.343.340.000)	(42.187.740.000)
255 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.000.000.000	5.000.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		58.990.408.969	60.037.703.532
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	58.990.408.969	60.037.703.532
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>6.466.061.914.252</b>	<b>6.120.358.038.341</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020  
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
		VND	VND
<b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>4.294.988.327.398</b>	<b>3.984.907.897.543</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.665.131.258.643</b>	<b>1.436.376.770.353</b>
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	307.846.494.891	169.035.973.046
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	24.968.116.940	22.065.695.762
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	42.717.426.674	39.919.043.207
314 4. Phải trả người lao động		36.311.751.172	54.905.543.897
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	35.932.452.124	19.331.325.482
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	20	102.306.742.099	225.443.610.240
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	1.038.284.515.726	865.195.327.358
321 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	23.905.595.687	22.879.986.057
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		52.858.163.330	17.600.265.304
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>2.629.857.068.755</b>	<b>2.548.531.127.190</b>
337 1. Phải trả dài hạn khác	20	761.823.530.509	760.246.170.821
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	1.868.033.538.246	1.788.284.956.369
<b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.171.073.586.854</b>	<b>2.135.450.140.798</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>22</b>	<b>2.171.073.586.854</b>	<b>2.135.450.140.798</b>
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		440.156.919.891	181.953.713.765
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		128.686.412.532	351.266.172.602
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	35.951.340.225
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		128.686.412.532	315.314.832.377
422 4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		102.230.254.431	102.230.254.431
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>6.466.061.914.252</b>	<b>6.120.358.038.341</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mộng Thường

Kế toán trưởng



Trần Tấn Đức

Bình Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay		Năm trước	
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	730.297.550.690	485.077.111.256	730.297.550.690	485.077.111.256
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		730.297.550.690	485.077.111.256	730.297.550.690	485.077.111.256
11	3. Giá vốn hàng bán	25	449.135.171.921	270.098.433.728	449.135.171.921	270.098.433.728
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		281.162.378.769	214.978.677.528	281.162.378.769	214.978.677.528
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	26	2.144.812.044	667.150.346	2.144.812.044	667.150.346
22	6. Chi phí tài chính	27	24.424.923.486	(5.178.387.492)	24.424.923.486	(5.178.387.492)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		35.086.812.270	15.311.612.507	35.086.812.270	15.311.612.507
25	7. Chi phí bán hàng	28	80.548.616.327	67.060.200.675	80.548.616.327	67.060.200.675
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	30.203.871.675	19.559.811.673	30.203.871.675	19.559.811.673
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		148.129.779.325	134.204.203.018	148.129.779.325	134.204.203.018
31	10. Thu nhập khác	30	6.484.535.079	8.518.104.000	6.484.535.079	8.518.104.000
32	11. Chi phí khác	31	7.070.307.351	27.478.771.618	7.070.307.351	27.478.771.618
40	12. Lợi nhuận khác		(585.772.272)	(18.960.667.618)	(585.772.272)	(18.960.667.618)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		147.544.007.053	115.243.535.400	147.544.007.053	115.243.535.400
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	18.857.594.521	16.132.407.658	18.857.594.521	16.132.407.658
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>128.686.412.532</u>	<u>99.111.127.742</u>	<u>128.686.412.532</u>	<u>99.111.127.742</u>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mộng Thương

Kế toán trưởng

Trần Tấn Đức

Bình Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay VND	Năm trước VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>147.544.007.053</b>	<b>115.243.535.400</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	108.059.320.823	101.158.483.565
03	- Các khoản dự phòng	(9.818.790.370)	(20.326.261.644)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(1.943.215.996)	(667.150.346)
06	- Chi phí lãi vay	35.269.323.486	15.311.612.507
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>279.110.644.996</b>	<b>210.720.219.482</b>
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(91.634.094.765)	59.253.685.452
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(74.355.718.718)	(33.156.270.200)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	80.919.112.027	1.513.436.692.109
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	12.294.437	(7.346.372.794)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(23.202.748.755)	(15.650.749.083)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(25.740.161.720)	(17.353.744.322)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	122.759.830.011
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(57.797.178.489)	(876.424.387.676)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>87.312.149.013</b>	<b>956.238.902.979</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(269.970.192.804)	(792.106.736.224)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	368.181.818	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(7.000.000.000)	(100.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	134.990.000.000	43.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(66.193.340.000)	(3.045.510.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	15.155.595.535	9.702.504.841
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(192.649.755.451)</b>	<b>(842.449.741.383)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu đi vay	531.202.595.784	529.853.233.701
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(278.547.336.755)	(411.240.919.632)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(130.000.000.000)	(105.000.000.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>122.655.259.029</b>	<b>13.612.314.069</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>17.317.652.591</b>	<b>127.401.475.665</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		74.621.333.362	166.745.863.786
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	91.938.985.953	294.147.339.451

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mộng Thường

Kế toán trưởng

Trần Tấn Đức

Bình Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Môi trường Bình Dương theo Quyết định số 4259/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 13 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần ngày 12/04/2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 11, đường Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.500.000.000.000 đồng (Một nghìn năm trăm tỷ đồng chẵn), tương đương 150.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp nước sạch; xử lý chất thải và nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Thi công xây dựng, sửa chữa hệ thống cấp thoát nước;
- Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải (sinh hoạt, công nghiệp và chất thải độc hại);
- Sản xuất nước khoáng;
- Mua bán vật tư ngành nước;
- Đầu tư, khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất;
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;
- Thực hiện các dịch vụ công trình đô thị: nạo vét cống rãnh, hút hầm cầu, rửa đường;
- Trồng, chăm sóc và mua bán cây kiểng;
- Sản xuất phân compost.

#### Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Kể từ năm 2018, theo Quyết định số 04/2018/QĐ-UBND ngày 22/02/2018 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc quy định đơn giá nước sinh hoạt đô thị và sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh Bình Dương từ năm 2018 đến năm 2022, đơn giá tiêu thụ nước sạch trên địa bàn tỉnh tăng so với đơn giá cũ và tăng dần qua các năm. Đồng thời, cùng với tốc độ đô thị hóa, nhu cầu sử dụng nước sạch trên địa bàn tỉnh cũng tăng cao. Điều này dẫn đến Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay tăng cao so với năm trước.

Đồng thời, do biến động chung về thị trường chứng khoán, trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020, Công ty đã thực hiện hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn với tổng số tiền là 10,84 tỷ đồng - dẫn đến Lợi nhuận kế toán trước thuế giảm 9,77 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước (Quý 1 năm 2019 hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư với số tiền là 20,61 tỷ đồng). Ngoài ra, chi phí lãi vay kỳ này tăng 19,78 tỷ đồng, chi phí khác giảm 20,41 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Các chỉ tiêu khác tăng/giảm không đáng kể.

Tổng hợp các nguyên nhân chủ yếu nêu trên khiến cho Lợi nhuận kế toán trước thuế Quý 1 năm nay tăng 32,30 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

**Cấu trúc doanh nghiệp:**

<b>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
1. Văn phòng Công ty	TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Quản lý chung; cung cấp nước sạch.
2. Chi nhánh Cấp nước Dĩ An	Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
3. Chi nhánh Cấp nước Thủ Dầu Một	TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
4. Chi nhánh Cấp nước Khu Liên hợp	Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
5. Chi nhánh Cấp nước Tân Uyên	Huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước; mua bán vật tư ngành nước.
6. Chi nhánh Cấp nước Thuận An	Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước; mua bán vật tư ngành nước.
7. Chi nhánh Cấp nước Bàu Bàng	Huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước; mua bán vật tư ngành nước.
8. Chi nhánh Cấp nước Phước Vĩnh	Thị trấn Phước Vĩnh, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước; mua bán vật tư ngành nước.
9. Chi nhánh Cấp nước Dầu Tiếng	Thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước; mua bán vật tư ngành nước.
10. Chi nhánh Cấp nước Chơn Thành	Xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước; mua bán vật tư ngành nước.
11. Chi nhánh Xử lý chất thải	Huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương	Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải; sản xuất phân compost; thực hiện các dịch vụ công trình đô thị; ...
12. Chi nhánh Nước thải Thủ Dầu Một	TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt; Cung cấp dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải theo đơn đặt hàng của các đối tác.
13. Chi nhánh Nước thải Thuận An	Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt; lắp đặt, xây dựng, đấu nối, bảo trì, vận hành, xử lý nước thải.
14. Chi nhánh Nước thải Dĩ An	Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt; lắp đặt, xây dựng, đấu nối, bảo trì, vận hành, xử lý nước thải.
15. Chi nhánh Nước thải Tân Uyên	Phường Thái Hòa, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt; lắp đặt, xây dựng, đấu nối, bảo trì, vận hành, xử lý nước thải.
16. Chi nhánh Xây lắp - Công nghệ Cơ điện Biwase	TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Thiết kế và thi công các hệ thống điện.
17. Chi nhánh Dịch vụ Đô thị	TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai, đóng bình hiệu BIWASE; kinh doanh, trồng và chăm sóc cây xanh, cây kiểng.
18. Chi nhánh Tư vấn Cấp thoát nước	TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Tư vấn môi trường; khảo sát, thiết kế các công trình cấp thoát nước; ...

Ngoài ra, tại thời điểm 31/03/2020, Công ty còn có Ban Quản lý Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp hoạt động bằng nguồn vốn Công ty và nguồn vốn vay để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng nhằm mục đích kinh doanh. Số liệu đơn vị này cũng được tổng hợp trong Báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2020 của Công ty.

Thông tin về công ty con, công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc, tại Văn phòng Công ty và tại Ban quản lý Dự án trực thuộc. Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và Công ty con (“Tập đoàn”) cho Quý I năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, trái phiếu phát hành, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



## 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi tại Kho bạc.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản cho vay, ... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- *Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:* dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư:* căn cứ vào giá trị thị trường của cổ phiếu tại thời điểm trích lập dự phòng. Giá trị thị trường của cổ phiếu được xác định cụ thể như sau:

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng;

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.8 . Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.9 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Đối với các công trình xây lắp, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.
- Đối với các sản phẩm sản xuất: nước, phân bón, ... chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.
- Đối với các sản phẩm sản xuất là gạch, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được đánh giá theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.10 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	06 - 12 năm
- Các tài sản khác	05 - 13 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	02 năm
- TSCĐ vô hình khác	03 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

#### 2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

#### 2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### 2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

#### 2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.16 . Trái phiếu phát hành

Trái phiếu phát hành được phản ánh trên cơ sở thuần, được xác định bằng trị giá trái phiếu theo Mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm mệnh giá của trái phiếu. Sau ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng bằng cách ghi tăng giá trị mệnh giá trái phiếu và ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

#### 2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: trích trước chi phí công trình đã ghi nhận doanh thu, chi phí lãi tiền vay phải trả và các chi phí phải trả khác, ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.19 . Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả bao gồm dự phòng bảo hành công trình xây dựng và dự phòng chi phí xử lý rác thải và nước rỉ rác. Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trong đó:

- *Dự phòng bảo hành công trình*: được thực hiện cho từng công trình, hạng mục công trình hoàn thành, bàn giao trong kỳ với mức trích là 5% doanh thu của từng công trình, hạng mục công trình đó;
- *Dự phòng chi phí xử lý rác thải công nghiệp*: được trích lập dựa trên khối lượng rác thải còn phải xử lý cuối năm và chi phí xử lý rác thải thực hiện bình quân trong năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### **2.20 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### **2.21 . Doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.22 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.23 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*a) Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

*b) Ưu đãi thuế*

Từ năm 2014, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 10% trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động xã hội hóa (sản xuất nước sạch, thu gom và xử lý rác thải, thu gom và xử lý nước thải) theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính. Phần thu nhập còn lại áp dụng thuế suất 20%.

## 2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính riêng hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	2.469.460.951	1.030.694.051
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	87.681.217.401	72.658.403.311
Tiền đang chuyển	1.788.307.601	932.236.000
Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Tổng</b>	<b>91.938.985.953</b>	<b>74.621.333.362</b>

## 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>126.300.000.000</b>	-	<b>254.290.000.000</b>	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	126.300.000.000	-	254.290.000.000	-
<b>Đầu tư dài hạn</b>	<b>5.000.000.000</b>	-	<b>5.000.000.000</b>	-
Trái phiếu (ii)	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b>131.300.000.000</b>	-	<b>259.290.000.000</b>	-

(i) Tiền gửi có kỳ hạn từ 04 tháng đến 14 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,5%/năm đến 8,10%/năm. Tại ngày 31/03/2020, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị là 97,0 tỷ đồng đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các Ngân hàng thương mại.

(ii) Khoản đầu tư mua 500 Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương với kỳ hạn 07 năm; mệnh giá Trái phiếu 10.000.000 VND/ 01 trái phiếu; lãi suất trái phiếu là lãi suất tham chiếu + 1,0%/năm.

**Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương**

Số 11 đường Ngô Văn Trí, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**  
Quý I năm 2020

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Mã chứng khoán	31/03/2020		01/01/2020	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư vào công ty con (*)</b>		<b>19.436.391.019</b>	-	<b>18.786.391.019</b>	-
- Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh (i)		19.436.391.019	-	18.786.391.019	-
<b>Đầu tư vào công ty liên kết (*)</b>		<b>207.096.224.416</b>	-	<b>141.552.884.416</b>	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa (ii)		207.096.224.416	-	141.552.884.416	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>		<b>505.233.600.000</b>	<b>(31.343.340.000)</b>	<b>505.233.600.000</b>	<b>(42.187.740.000)</b>
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	DNW	273.085.860.000	282.084.900.000	273.085.860.000	-
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	PRT	213.760.200.000	191.124.000.000	213.760.200.000	(34.000.200.000)
- Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	TLP	18.387.540.000	9.680.400.000	18.387.540.000	(8.187.540.000)
		<b>731.766.215.435</b>	<b>482.889.300.000</b>	<b>665.572.875.435</b>	<b>(42.187.740.000)</b>

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai ("DNW"), Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương ("PRT") và Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ ("TLP") tại ngày 31/12/2019 và ngày 31/03/2020 là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất tại thời điểm lập báo cáo tài chính của các cổ phiếu này trên sàn Upcom.

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i) Trong kỳ, Công ty tiếp tục thực hiện các giao dịch mua thêm 50.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh từ các nhà đầu tư khác, tương đương tổng mệnh giá mua là 500.000.000 VND với giá phí mua là 650.000.000 VND. Sau các giao dịch trên, tại ngày 31/03/2020, Công ty đang sở hữu 1.647.432 cổ phần của Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh, tương đương tổng mệnh giá 16.474.320.000 VND, tổng giá phí đầu tư của số cổ phần này là 19.436.391.019 VND.

(ii) Công ty cũng thực hiện mua thêm 3.277.167 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa, tương đương tổng mệnh giá mua là 32.771.670.000 VND với giá phí đầu tư của số cổ phần này là 65.543.340.000 VND. Sau các giao dịch trên, tại ngày 31/03/2020, Công ty sở hữu 13.927.959 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa với tổng giá trị đầu tư là 207.096.224.416 VND, tỷ lệ lợi ích của Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa là 43,12%.

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2020 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	Bình Dương	98,80%	98,80%	Tái chế phế liệu, sản xuất vật liệu xây dựng.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2020 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Chánh Phú Hòa	Bình Dương	43,12%	43,12%	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật hoa viên nghĩa trang; Kinh doanh nghĩa trang, nhà tang lễ; Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ; ...

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty con, công ty liên kết trong năm: Xem Thuyết minh 39.

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 31/03/2020 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	Đồng Nai	17,70%	17,70%	Cung cấp nước sạch.
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	Bình Dương	4,00%	4,00%	Kinh doanh thương mại, khu công nghiệp.
- Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	Bình Dương	0,51%	0,51%	Kinh doanh xăng dầu; vận tải đường thủy và kinh doanh bất động sản.



**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5	150.154.465.006	-	1.870.166.845	-
- Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	16.150.427.869	(7.705.260.907)	15.803.580.935	(7.705.260.907)
- Công ty Liên doanh TNHH Khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore	20.817.190.169	-	22.422.939.582	-
- Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Thuận An	-	-	10.411.494.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	261.577.945.260	(12.094.900.373)	296.789.284.615	(12.094.900.373)
<b>Tổng</b>	<b>448.700.028.304</b>	<b>(19.800.161.280)</b>	<b>347.297.465.977</b>	<b>(19.800.161.280)</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>28.665.750.732</b>	<b>(7.862.343.707)</b>	<b>25.396.944.142</b>	<b>(7.862.343.707)</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39)

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Trả trước cho người bán chi tiết theo số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	-	-	31.000.000.000	-
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần (i)	85.858.080.000	-	85.858.080.000	-
- JINDAL SAW GULF L.L.C	13.351.563.003	-	12.601.256.118	-
- Trung tâm phát triển Quỹ đất thị xã Tân Uyên (ii)	115.995.463.750	-	115.995.463.750	-
- Các đối tượng khác	112.464.697.146	(7.307.321.545)	101.431.803.562	(7.307.321.545)
<b>Tổng</b>	<b>327.669.803.899</b>	<b>(7.307.321.545)</b>	<b>346.886.603.430</b>	<b>(7.307.321.545)</b>
<b>b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>	<b>92.133.630.532</b>	<b>-</b>	<b>86.046.899.532</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39)

- (i) Tạm ứng đợt 1 theo Hợp đồng nguyên tắc số 98/HĐNT/2019 ngày 05/11/2019 ký giữa Công ty và Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Khu Đô thị mới thuộc Khu Liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương với tổng diện tích chuyển nhượng là 9.494 m<sup>2</sup>. Tổng giá trị chuyển nhượng là 292,42 tỷ đồng. Mục đích sử dụng đất là để xây dựng Trung tâm thương mại và Văn phòng làm việc của Công ty theo Biên bản họp và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 24/BB-HĐQT ngày 04/11/2019.
- (ii) Tạm ứng kinh phí bồi thường theo Hợp đồng số 01/HĐ-GPMB ngày 20/04/2018 về việc thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án "Công trình mở rộng Nhà máy nước Tân Hiệp" và Quyết định số 293/TTPTQĐ - HC ngày 16/08/2018 về việc đề nghị chuyển kinh phí bồi thường hỗ trợ và tái định cư để thực hiện chi trả cho các hộ dân ảnh hưởng dự án Mở rộng Nhà máy nước Tân Hiệp.

## 7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh (*)	16.500.000.000	-	16.500.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b>16.500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>16.500.000.000</b>	<b>-</b>
<b>Phải thu về cho vay các bên liên quan</b>	<b>16.500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>16.500.000.000</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39)

- (\*) Phải thu về cho vay Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh theo các hợp đồng cho mượn vốn số 11/2014/HĐ.CTN ngày 26/11/2014 và Hợp đồng số 01/2018/HĐ.CPN ngày 24/01/2018, được hợp nhất bởi Phụ lục hợp đồng số 02/2018/HĐ.CTN ngày 01/12/2018. Theo đó, tổng số dư của 2 hợp đồng trên với tổng số tiền là 16,5 tỷ đồng được áp dụng với cùng mức lãi suất là 6,5%/năm, thời hạn vay đến 31/12/2020. Mục đích vay vốn là để thanh toán các hợp đồng thiết kế, cung cấp vật tư xây dựng dây chuyền sản xuất gạch tuynel năng suất 35-40 triệu viên/năm.

**Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương**

Số 11 đường Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**  
Quý 1 năm 2020

**8 . PHẢI THU KHÁC**

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Tạm ứng	52.776.282.532	-	32.522.237.635	-
- Ký cược, ký quỹ	2.638.831.463	-	2.638.831.463	-
- Phải thu vật tư tạm ứng thi công công trình	7.683.576.213	-	19.689.812.608	-
- Phải thu vật tư xuất cho mượn	-	-	55.921.536.155	-
- Phải thu tạm ứng hỗ trợ giải phóng mặt bằng, bồi thường tái định cư	4.800.000.000	-	4.800.000.000	-
- Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.996.137.771	-	4.356.129.262	-
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	10.650.792.000	-
- Tạm ứng tiền mua đất	13.440.000.000	-	12.060.000.000	-
- Các khoản phải thu khác	55.893.202.114	-	18.101.372.291	-
	<b>139.228.030.093</b>	-	<b>160.740.711.414</b>	-
<b>b) Dài hạn</b>				
- Phải thu Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương (i)	919.562.078.454	-	924.112.207.078	-
	<b>919.562.078.454</b>	-	<b>924.112.207.078</b>	-
<b>c) Phải thu khác là các bên liên quan</b> ( <i>Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39</i> )	<b>1.507.875.837</b>	-	<b>11.716.755.798</b>	-

(i) Khoản phải thu Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương do bán giao tài sản, công nợ từ các đơn vị gồm: Ban Quản lý Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một; Ban Quản lý Dự án Cấp thoát nước môi trường; Ban Quản lý Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An và Tân Uyên và Ban Quản lý Dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương theo Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 13/02/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc hợp nhất các Ban Quản lý dự án thuộc lĩnh vực thoát nước và xử lý nước thải; Quyết định số 2909/UBND-KTN ngày 19/06/2019 và Quyết định số 3466/UBND-KTN ngày 16/07/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc chuyển giao chủ đầu tư các dự án đang thực hiện dở dang cho Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương. Trong đó, bao gồm: 625,50 tỷ đồng phải thu về vốn Công ty đã cấp cho các Ban Quản lý Dự án và 294,06 tỷ đồng phải thu các Ban Quản lý Dự án liên quan đến phân vốn hình thành các tài sản dở dang tại các Ban Quản lý Dự án mà trước đây đã được đưa vào xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa.

**9 . NỢ XẤU**

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	42.927.320.102	15.819.837.277	42.927.320.102	15.819.837.277
- Công ty Cổ phần Ngọc Sương Asia Investment and Project Manager	5.444.000.000	-	5.444.000.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Minh Nhật	1.770.774.207	-	1.770.774.207	-
- Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	12.530.074.573	4.824.813.666	12.530.074.573	4.824.813.666
- Các đối tượng khác	23.182.471.322	10.995.023.611	23.182.471.322	10.995.023.611
<b>Tổng</b>	<b>42.927.320.102</b>	<b>15.819.837.277</b>	<b>42.927.320.102</b>	<b>15.819.837.277</b>

**10 . HÀNG TỒN KHO**

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	293.800.154.032	-	282.601.481.383	-
Công cụ, dụng cụ	770.758.881	-	729.946.768	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	224.227.781.256	-	167.428.818.581	-
Thành phẩm	24.527.566.182	-	18.209.758.290	-
Hàng hóa	90.464.463	-	91.001.074	-
<b>Tổng</b>	<b>543.416.724.814</b>	<b>-</b>	<b>469.061.006.096</b>	<b>-</b>

(\*) Trong đó bao gồm Dự án Nhà ở xã hội và công viên cây xanh tại phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương với tổng giá trị thực hiện lũy kế đến ngày 31/03/2020 là 122.002.442.718 VND. Tổng năng lực thiết kế của Dự án gồm 12 tầng, 262 căn hộ với diện tích sàn căn hộ là 17.667,6 m<sup>2</sup>; tiêu chuẩn 25m<sup>2</sup>/người với khả năng tiếp nhận khoảng 707 người. Quy mô dự án được xác định là công trình xây dựng cấp II, gồm 1 hầm, 1 trệt và 11 tầng lầu trên tổng diện tích khu đất 4.613,6 m<sup>2</sup>. Ước tính tổng vốn đầu tư cho toàn bộ Dự án là 155.132.005.000 VND. Nguồn vốn đầu tư chủ yếu từ nguồn vốn vay Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương và nguồn vốn tự có của Công ty. Mục đích đầu tư của dự án nhằm giải quyết nhu cầu nhà ở cho học sinh, sinh viên, công nhân, cán bộ công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, người có thu nhập thấp còn khó khăn về nhà ở trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo, Dự án đã hoàn thành xong phần xây dựng thô và đang trong quá trình hoàn thiện nội thất, các hạng mục phụ trợ khác. Dự kiến hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm 2020.

**II . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Mua sắm</b>	<b>62.501.051.321</b>	<b>62.881.051.321</b>
Quyền sử dụng đất (i)	62.501.051.321	62.881.051.321
<b>Xây dựng cơ bản (ii)</b>	<b>848.168.738.533</b>	<b>535.099.514.595</b>
Tại Văn phòng Công ty	730.297.450.048	417.228.226.110
- Dự án đầu tư xây dựng nâng công suất Nhà máy nước Tân Hiệp, công suất tăng thêm 100.000m <sup>3</sup> /ngày đêm (iii)	229.978.819.533	49.888.230.708
- Dự án hệ thống cấp nước Khu liên hợp công nghiệp và đô thị Becamex - Bình Phước và các vùng lân cận	15.745.962.364	-
- Dự án nâng công suất Nhà máy nước Nam Tân Uyên, công suất tăng thêm 29.500 m <sup>3</sup> /ngày đêm	13.879.783.435	-
- Công trình tuyến ống thuộc Dự án Nam Thủ Dầu Một mở rộng	23.961.687.247	23.961.687.247
- Dự án Khu xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương	7.092.472.215	7.092.472.215
- Dự án đầu tư chế tạo, lắp đặt Nhà máy sản xuất phân compost 3 - công suất 840 tấn/ngày	54.362.315.681	19.445.807.087
- Hệ thống lò đốt công suất 200 tấn/ngày	61.036.667.610	43.976.995.590
- Xây dựng bể ủ chất thải sinh hoạt số 4B	20.032.441.783	18.762.939.183
- Công trình Nhà máy xử lý nước thải công nghiệp 250 m <sup>3</sup> /ngày	44.920.430.150	38.438.787.581
- Dự án Hệ thống thoát nước thị xã Thủ Dầu Một - Giai đoạn 1	34.042.968.844	34.042.968.844
- Các công trình khác	225.243.901.186	181.618.337.655
Tại Ban Quản lý Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp	117.871.288.485	117.871.288.485
	<b>910.669.789.854</b>	<b>597.980.565.916</b>

- (i) Bao gồm Quyền sử dụng đất mua nhằm mở rộng, nâng công suất của Chi nhánh Cấp nước Khu Liên Hợp; mở rộng Nhà máy nước Uyên Hưng; mở rộng Dự án Khu liên hợp Nhà máy xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương và mở rộng Nhà máy nước Tân Hiệp. Các quyền sử dụng đất này do các cá nhân đứng tên mua, đã bàn giao cho Công ty và đang trong quá trình thực hiện các thủ tục chuyển quyền sử dụng đất.
- (ii) Trong đó, bao gồm các tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp tại ngày 31/03/2020 với tổng số tiền là 41.140.054.672 VND (Xem Thuyết minh số 36), khi hoàn thành, quyết toán vốn đầu tư sẽ được bàn giao cho các đơn vị khác quản lý theo quyết định của các cơ quan có thẩm quyền.
- (iii) Dự án đầu tư nâng công suất Nhà máy nước Tân Hiệp, công suất tăng thêm 100.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm được thực hiện theo Quyết định số 863/QĐ-CPN.MT ngày 09/07/2018 của Tổng Giám đốc Công ty về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình. Chủ đầu tư dự án là Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương. Mục tiêu của Dự án là bổ sung công suất cấp nước cho khu vực Thủ Dầu Một, Tân Uyên và Bến Cát đến năm 2030 với công suất tăng thêm 100.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Tổng mức đầu tư của Dự án dự kiến là 1.052,43 tỷ đồng. Nguồn vốn đầu tư là từ nguồn vốn tự có và vốn vay ngân hàng; thời gian dự kiến thực hiện là 24 tháng.

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.405.419.517	6.802.423.866
Chi phí giá công sửa chữa	1.175.961.821	734.113.030
Tiền bảo hiểm, bảo hộ lao động	933.193.414	904.025.686
Chi phí chờ phân bổ khác	3.074.001.580	1.113.013.624
<b>Tổng</b>	<b><u>10.588.576.332</u></b>	<b><u>9.553.576.206</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	15.476.839.429	16.253.044.077
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.516.832.645	1.348.012.783
Chi phí cải tạo vỉa hè đường Lý Thường Kiệt	1.994.683.462	2.305.551.466
Chi phí lắp đặt, sửa chữa tuyến ống nước	3.561.683.457	3.682.329.538
Chi phí thuê đất	25.161.767.219	25.348.425.773
Giá trị lợi thế doanh nghiệp	6.582.602.378	6.835.779.392
Chi phí chờ phân bổ khác	4.696.000.379	4.264.560.503
<b>Tổng</b>	<b><u>58.990.408.969</u></b>	<b><u>60.037.703.532</u></b>

**13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm		TSCĐ hữu hình khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Nguyên giá</b>													
Số dư đầu kỳ	1.352.802.499.547	794.151.674.120	2.738.745.617.238	12.467.514.961	1.234.999.773	52.962.490.874	4.952.364.796.513						
- Mua trong kỳ	-	1.444.481.732	-	-	-	-	1.444.481.732						
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	18.642.592.185	-	20.812.073.568	-	-	-	-	-	-	-	-	-	39.454.665.753
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.816.300.564)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.816.300.564)
<b>Số dư cuối kỳ (i)</b>	<b>1.371.445.091.732</b>	<b>795.596.155.852</b>	<b>2.757.741.390.242</b>	<b>12.467.514.961</b>	<b>1.234.999.773</b>	<b>52.962.490.874</b>	<b>4.991.447.643.434</b>						
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>													
Số dư đầu kỳ	907.772.400.437	412.391.143.954	1.417.232.028.273	7.612.237.843	170.763.259	32.876.966.189	2.778.055.539.955						
- Khấu hao trong kỳ	24.573.490.924	19.432.552.897	62.975.013.254	318.148.075	33.958.335	523.112.727	107.856.276.212						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.246.522.698)	-	-	-	(1.246.522.698)						
<b>Số dư cuối kỳ (i)</b>	<b>932.345.891.361</b>	<b>431.823.696.851</b>	<b>1.478.960.518.829</b>	<b>7.930.385.918</b>	<b>204.721.594</b>	<b>33.400.078.916</b>	<b>2.884.665.293.469</b>						
<b>Giá trị còn lại</b>													
Tại ngày đầu kỳ	445.030.099.110	381.760.530.166	1.321.513.588.965	4.855.277.118	1.064.236.514	20.085.524.685	2.174.309.256.558						
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>439.099.200.371</b>	<b>363.772.459.001</b>	<b>1.278.780.871.413</b>	<b>4.537.129.043</b>	<b>1.030.278.179</b>	<b>19.562.411.958</b>	<b>2.106.782.349.965</b>						

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng là 324.915.949.905 VND.

(i) Trong đó bao gồm giá trị tài sản loại trừ tại thời điểm 31/03/2020 của các tài sản cố định tại Ban Quản lý Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp với tổng Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/03/2020 là 2.038.914.199 VND.

**14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	85.027.713.161	49.937.500	6.953.165.536	244.571.250	92.275.387.447
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>85.027.713.161</b>	<b>49.937.500</b>	<b>6.953.165.536</b>	<b>244.571.250</b>	<b>92.275.387.447</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	2.079.059.342	49.937.500	6.269.660.194	244.571.250	8.643.228.286
- Khấu hao trong kỳ	147.337.200	-	61.151.658	2.445.714	210.934.572
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.226.396.542</b>	<b>49.937.500</b>	<b>6.330.811.852</b>	<b>247.016.964</b>	<b>8.854.162.858</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	82.948.653.819	-	683.505.342	-	83.632.159.161
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>82.801.316.619</b>	<b>-</b>	<b>622.353.684</b>	<b>(2.445.714)</b>	<b>83.421.224.589</b>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng là 744.508.750 VND.



**15 . VAY**

	01/01/2020		Trong năm		31/03/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn	531.501.906.117	531.501.906.117	406.307.525.610	186.135.148.644	751.674.283.083	751.674.283.083
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	100.958.432.109	100.958.432.109	64.069.813.983	5.705.334.500	159.322.911.592	159.322.911.592
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	-	-	123.914.383.762	-	123.914.383.762	123.914.383.762
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	384.043.474.008	384.043.474.008	193.095.157.365	133.929.814.144	443.208.817.229	443.208.817.229
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Bình Dương	46.500.000.000	46.500.000.000	-	46.500.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	-	-	25.228.170.500	-	25.228.170.500	25.228.170.500
Vay dài hạn đến hạn trả	333.693.421.241	333.693.421.241	148.812.312.063	195.895.500.661	286.610.232.643	286.610.232.643
	<b>865.195.327.358</b>	<b>865.195.327.358</b>	<b>555.119.837.673</b>	<b>382.030.649.305</b>	<b>1.038.284.515.726</b>	<b>1.038.284.515.726</b>

**Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương**

Số 11 đường Ngô Văn Trại, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Quý 1 năm 2020

	01/01/2020		Trong năm		31/03/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>b) Vay dài hạn</b>						
Vay dài hạn	1.923.490.239.458	1.923.490.239.458	228.378.382.724	195.895.500.661	1.955.973.121.521	1.955.973.121.521
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	461.185.805.102	461.185.805.102	-	4.731.114.150	456.454.690.952	456.454.690.952
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	471.295.812.412	471.295.812.412	-	-	471.295.812.412	471.295.812.412
- Ngân hàng Thế giới	386.311.104.643	386.311.104.643	-	-	386.311.104.643	386.311.104.643
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	26.880.000.000	26.880.000.000	-	3.360.000.000	23.520.000.000	23.520.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	71.289.755.000	71.289.755.000	-	6.069.041.000	65.220.714.000	65.220.714.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	46.663.644.995	46.663.644.995	-	3.110.927.550	43.552.717.445	43.552.717.445
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	414.492.394.238	414.492.394.238	228.378.382.724	175.976.417.961	466.894.359.001	466.894.359.001
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Bình Dương	36.621.723.068	36.621.723.068	-	2.101.000.000	34.520.723.068	34.520.723.068
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam	8.750.000.000	8.750.000.000	-	547.000.000	8.203.000.000	8.203.000.000
Trái phiếu thường	198.488.138.152	198.488.138.152	182.511.216	-	198.670.649.368	198.670.649.368
	<b>2.121.978.377.610</b>	<b>2.121.978.377.610</b>	<b>228.560.893.940</b>	<b>195.895.500.661</b>	<b>2.154.643.770.889</b>	<b>2.154.643.770.889</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(333.693.421.241)	(333.693.421.241)	(148.812.312.063)	(195.895.500.661)	(286.610.232.643)	(286.610.232.643)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>1.788.284.956.369</b>	<b>1.788.284.956.369</b>			<b>1.868.033.538.246</b>	<b>1.868.033.538.246</b>
<b>Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn</b>						
	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/03/2020	01/01/2020	
				VND	VND	
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	6,96%	Không có TSBĐ	159.322.911.592	100.958.432.109	
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	6,60%	Hàng tồn kho; Có phiếu DNW	123.914.383.762	-	
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	6,50%	Quyền đòi nợ	443.208.817.229	384.043.474.008	
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Bình Dương	VND	7,80%	Hợp đồng tiền gửi	-	46.500.000.000	
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	6,80%	Không có TSBĐ	25.228.170.500	-	
				<b>751.674.283.083</b>	<b>531.501.906.117</b>	

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn**

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/03/2020		01/01/2020
					Vay dài hạn	Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	5,80%	2026	Tin chấp	293.694.762.984	47.165.514.052	293.694.762.984
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	EUR	0,20%	2025	Tin chấp	162.759.927.968	18.009.331.200	167.491.042.118
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	LIBOR + 0,5%	2026	Tin chấp	471.295.812.412	25.703.536.914	471.295.812.412
- Ngân hàng Thế giới	VND	6,95%	2038	Tin chấp	386.311.104.643	21.464.000.000	386.311.104.643
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	8,40%	2021	Cổ phiếu hình thành từ vốn vay (DNW)	23.520.000.000	13.440.000.000	26.880.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	8,70%	2021- 2027	Cổ phiếu hình thành từ vốn vay (DNW)	65.220.714.000	24.276.164.000	71.289.755.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	Thả nổi	2023	Tài sản hình thành từ dự án	43.552.717.445	12.443.710.200	46.663.644.995
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	VND	7,00%	2021 - 2026	Tài sản hình thành từ dự án; quyền thu tiền nước	466.894.359.001	113.515.976.277	414.492.394.238
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Bình Dương	VND	5,40%	2025	Tin chấp	34.520.723.068	8.404.000.000	36.621.723.068
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam	VND	2,60%	2024	Tin chấp	8.203.000.000	2.188.000.000	8.750.000.000
					<b>1.955.973.121.521</b>	<b>286.610.232.643</b>	<b>1.923.490.239.458</b>
					(286.610.232.643)		(333.693.421.241)
					<b>1.669.362.888.878</b>		<b>1.589.796.818.217</b>

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

**Khoản đến hạn trả sau 12 tháng**

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

**Thông tin chi tiết liên quan đến Trái phiếu thường**

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Mệnh giá trái phiếu	200.000.000.000	200.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(1.329.350.632)	(1.511.861.848)
	<b>198.670.649.368</b>	<b>198.488.138.152</b>

Tổ chức thu xếp phát hành	Trái chủ	Số lượng	Số tiền	Lãi suất	Đảo hạn	Mục đích	Tài sản bảo đảm
			VND				
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	Ngân hàng TMCP Tiên Phong	2.000	200.000.000.000	Lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi sẽ được Đại lý thanh toán xác định tại ngày xác định lãi suất và bằng lãi suất tham chiếu cộng (+) biên độ là 3,5%/năm. Lãi suất của kỳ tính lãi đầu tiên là 9,5%/năm.	Năm 2022	Bổ sung nguồn vốn hoạt động của Công ty	(*)

(\*) Tài sản bảo đảm bao gồm:

- Thửa đất số 278, diện tích là 1.806,6 m<sup>2</sup> đất khu công nghiệp (thời hạn sử dụng đến tháng 07/2048) tại phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương; thửa đất số 175, diện tích là 2.357,5 m<sup>2</sup> đất khu công nghiệp (thời hạn sử dụng đến tháng 07/2048) và thửa đất số 176, diện tích 288,5 m<sup>2</sup> đất khu công nghiệp (thời hạn sử dụng đến tháng 07/2048) tại phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CL470476, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận CT22189 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 26/12/2017.
- Cổ phần và các quyền, lợi ích phát sinh từ các cổ phần gồm:
  - Cổ phần Tổng Công ty Sản xuất - Xuất Nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần (Mã chứng khoán: PRT, niêm yết sàn UpCom): Khối lượng cổ phiếu cầm có là 12.000.000 cổ phiếu PRT;
  - Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ (Mã chứng khoán: TLP, niêm yết sàn UpCom): Khối lượng cổ phiếu cầm có là 1.200.000 cổ phiếu TLP;
  - Cổ phần Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (Mã chứng khoán: DNW, niêm yết sàn UpCom): Khối lượng cổ phiếu cầm có là 2.700.000 cổ phiếu DNW.
- Các khoản phải thu phát sinh từ Chi nhánh Cấp nước Khu Liên hợp (loại trừ giá trị khoản phải thu tối thiểu 100.000.000.000 VND của các khách hàng đầu ra bao gồm Công ty Liên doanh TNHH Khu Công nghiệp Việt Nam Singapore, Công ty TNHH Giấy Kraft Vina, Công ty TNHH Panko Vina và Công ty TNHH Lớp Kumbo Việt Nam); các khoản phải thu phát sinh từ Chi nhánh Cấp nước Thủ Dầu Một và Chi nhánh Cấp nước Thuận An.
- Các khu đất là các quyền sử dụng đất hình thành trong thời gian 09 tháng cam kết thế chấp bổ sung, bao gồm:
  - Diện tích đất 45.139,7 m<sup>2</sup> của Dự án Mở rộng Nhà máy nước Tân Hiệp sở hữu bởi Công ty, tọa lạc tại thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương;
  - Diện tích đất 7.000 m<sup>2</sup> của việc phát triển quỹ đất nhằm dự kiến xây dựng văn phòng Công ty, tọa lạc tại phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương;
  - Diện tích đất 20.000 m<sup>2</sup> của việc phát triển quỹ đất nhằm dự kiến xây dựng khu nhà ở thương mại phục vụ cán bộ công nhân viên, tọa lạc tại Khu dân cư Mỹ Phước 3, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

**Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương**

Số 11 đường Ngõ Văn Trị, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**  
Quý I năm 2020

**16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	57.158.784.575	57.158.784.575	-	-
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	21.718.127.640	21.718.127.640	23.327.915.600	23.327.915.600
- Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Bến Cát	10.292.015.271	10.292.015.271	10.292.015.271	10.292.015.271
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	31.061.684.474	31.061.684.474	31.355.702.775	31.355.702.775
- BMS Engineering Solutions & Technologies Pte	51.464.270.171	51.464.270.171	-	-
- Đối tượng khác	136.151.612.760	136.151.612.760	104.060.339.400	104.060.339.400
	<b>307.846.494.891</b>	<b>307.846.494.891</b>	<b>169.035.973.046</b>	<b>169.035.973.046</b>
	<b>53.644.941.372</b>	<b>53.644.941.372</b>	<b>55.920.788.953</b>	<b>55.920.788.953</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39)</i>				

**17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
- Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Đại Nam	3.336.291.900	3.336.291.900	-	-
- Đối tượng khác	14.631.825.040	14.631.825.040	15.065.695.762	15.065.695.762
	<b>24.968.116.940</b>	<b>24.968.116.940</b>	<b>22.065.695.762</b>	<b>22.065.695.762</b>
	<b>8.764.175.292</b>	<b>8.764.175.292</b>	<b>8.608.692.692</b>	<b>8.608.692.692</b>
<b>b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)</i>				

**Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương**

Số 11 đường Ngô Văn Trí, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**  
Quý 1 năm 2020**18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	256.038.349	1.061.485.012	5.235.847.202	3.918.323.841	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	22.927.645.907	18.857.594.521	25.740.161.720	-	16.045.078.708
Thuế thu nhập cá nhân	600.426	308.718	7.917.591.074	6.227.153.074	-	1.690.146.292
Thuế tài nguyên	-	422.374.800	4.436.166.758	4.436.411.558	-	422.130.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	16.312.675.433	21.106.495.265	12.862.099.024	3.000.000	24.560.071.674
	<b>600.426</b>	<b>39.919.043.207</b>	<b>53.379.332.630</b>	<b>54.501.672.578</b>	<b>3.921.323.841</b>	<b>42.717.426.674</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí lãi vay	23.221.956.084	11.337.892.569
Chi phí trích trước thực hiện công trình	1.770.000.264	1.145.800.084
Trích trước giá vốn công trình đã ghi nhận doanh thu	10.062.082.726	6.684.919.193
Chi phí phải trả khác	878.413.050	162.713.636
	<b>35.932.452.124</b>	<b>19.331.325.482</b>

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	8.232.182.628	6.754.979.425
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.207.127.405	5.641.420.432
Phải trả tiền vay vốn không tính lãi	5.250.000.000	5.250.000.000
- Công ty TNHH Từ Hải	4.250.000.000	4.250.000.000
- Ông Nguyễn Văn Hoàng	1.000.000.000	1.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	82.617.432.066	207.797.210.383
- Phải trả Ngân sách Nhà nước tiền khấu hao tài sản thuộc Dự án Nhà máy xử lý nước thải Thủ Dầu Một	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ tức phải trả cho cổ đông (i)	20.000.000.000	150.000.000.000
- Phải trả khác	12.617.432.066	7.797.210.383
<b>Tổng</b>	<b>102.306.742.099</b>	<b>225.443.610.240</b>
<b>b) Dài hạn (*)</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6.790.364.688	5.213.005.000
Vốn vay nước ngoài đã nhận nhưng chưa có kế ước nợ (ii)	41.744.453.323	41.744.453.323
Phải trả các Ban Quản lý Dự án về giá trị nguồn vốn hình thành của các tài sản cố định tạm tăng nhưng chưa được phê duyệt quyết toán	678.728.922.307	678.728.922.307
Tài sản thừa chờ giải quyết	34.559.790.191	34.559.790.191
<b>Tổng</b>	<b>761.823.530.509</b>	<b>760.246.170.821</b>

(i) Xem tại Thuyết minh số 22.

(ii) Khoản tiền được nhà tài trợ tạm ứng hoặc trực tiếp giải ngân cho nhà cung cấp. Tuy nhiên, các Ngân hàng quản lý khoản vay chưa thực hiện làm kế ước nợ đối với Công ty.

(\*) Các khoản phải trả dài hạn khác loại trừ khỏi giá trị doanh nghiệp tại ngày 31/03/2020 là 35.123.228.844 VND, bao gồm:  
34.042.968.844 VND là nợ phải trả hình thành tài sản loại trừ Dự án Hệ thống thoát nước thị xã Thủ Dầu Một - Giai đoạn 1;  
1.080.260.000 VND là nợ phải trả hình thành tài sản loại trừ Dự án Chùa Thầy Thỏ.

Sau khi có Quyết định phê duyệt quyết toán của Ủy ban nhân dân, các tài sản hình thành từ nguồn tài trợ này sẽ được bàn giao cho các đơn vị quản lý khác.

**Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương**

Số 11 đường Ngõ Văn Trị, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Quý I năm 2020

**21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dự phòng bảo hành công trình	4.870.148.478	3.844.538.848
Chi phí xử lý rác thải và nước rỉ rác	19.035.447.209	19.035.447.209
	<b>23.905.595.687</b>	<b>22.879.986.057</b>

**22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB (i)	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>1.500.000.000.000</b>	<b>72.324.893.590</b>	<b>208.225.200.500</b>	<b>2.285.516.359.604</b>	<b>4.066.066.453.694</b>
Lãi trong kỳ trước	-	-	99.111.127.742	-	99.111.127.742
Tăng ứng vốn Ngân sách BQL dự án	-	-	-	122.759.830.011	122.759.830.011
Phân phối lợi nhuận 2018	-	109.628.820.175	(172.273.860.275)	-	(62.645.040.100)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>1.500.000.000.000</b>	<b>181.953.713.765</b>	<b>135.062.467.967</b>	<b>2.408.276.189.615</b>	<b>4.225.292.371.347</b>
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>1.500.000.000.000</b>	<b>181.953.713.765</b>	<b>351.266.172.602</b>	<b>102.230.254.431</b>	<b>2.135.450.140.798</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	128.686.412.532	-	128.686.412.532
Phân phối lợi nhuận năm 2019 (ii)	-	258.203.206.126	(351.266.172.602)	-	(93.062.966.476)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>1.500.000.000.000</b>	<b>440.156.919.891</b>	<b>128.686.412.532</b>	<b>102.230.254.431</b>	<b>2.171.073.586.854</b>

(i) Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty là nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp cho các Ban quản lý dự án để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương giao cho Công ty làm chủ đầu tư. Khi quyết toán vốn đầu tư hoàn thành được phê duyệt, các tài sản hình thành từ nguồn vốn này sẽ được bàn giao cho đơn vị tiếp nhận tài sản theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương. Số dư nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản tại thời điểm 31/03/2020 là nguồn vốn Ngân sách nhà nước cấp tại Ban Quản lý Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp.



(ii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 19/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 03 năm 2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2019 như sau:

	Số trích theo Nghị quyết 19/NQ-HĐQT VND	Số đã tạm trích trong năm 2019 VND	Số trích bổ sung trong kỳ này VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2018 còn giữ lại	35.951.340.225		
Lợi nhuận sau thuế năm 2019	465.314.832.377		
<b>Tổng lợi nhuận sau thuế được phân phối</b>	<b>501.266.172.602</b>		
<b>Phân phối lợi nhuận</b>			
- Trích quỹ đầu tư phát triển	258.203.206.126		258.203.206.126
- Chi trả cổ tức 10% trên vốn điều lệ ( <i>tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.000 VND</i> )	150.000.000.000	150.000.000.000	-
- Trích quỹ khen thưởng	65.144.076.533	-	65.144.076.533
- Trích quỹ phúc lợi	4.653.148.324	-	4.653.148.324
- Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	23.265.741.619	-	23.265.741.619
	<b>501.266.172.602</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>351.266.172.602</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế còn giữ lại</b>	<b>-</b>		

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/03/2020 VND	Tỷ lệ %	01/01/2020 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	375.000.000.000	25,00	615.000.000.000	41,00
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	577.500.000.000	38,50	577.500.000.000	38,50
Các cổ đông khác	547.500.000.000	36,50	307.500.000.000	20,50
<b>Tổng</b>	<b>1.500.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>1.500.000.000.000</b>	<b>100,00</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	03 tháng đầu năm 2020 VND	03 tháng đầu năm 2019 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu kỳ	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
- <b>Vốn góp cuối kỳ</b>	<b>1.500.000.000.000</b>	<b>1.500.000.000.000</b>
<b>Cổ tức, lợi nhuận</b>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	150.000.000.000	105.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	130.000.000.000	105.000.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	<i>130.000.000.000</i>	<i>105.000.000.000</i>
- <b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>-</b>

**d) Cổ phiếu**

	31/03/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	150.000.000	150.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	150.000.000	150.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>150.000.000</i>	<i>150.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	150.000.000	150.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>150.000.000</i>	<i>150.000.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

**e) Các quỹ của Công ty**

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	440.156.919.891	181.953.713.765
	<b>440.156.919.891</b>	<b>181.953.713.765</b>

**23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Khu Liên Hợp và huyện Chơn Thành để sử dụng với mục đích đặt các trạm bơm nước thô và các trạm bơm tăng áp với thời hạn thuê từ 22 năm đến 49 năm. Tiền thuê đất được trả một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

**b) Ngoại tệ các loại**

	31/03/2020	01/01/2020
- USD	9.521,22	9.516,24
- EUR	197,30	197,30

**c) Nợ khó đòi đã xử lý**

Nợ khó đòi đã xử lý tại ngày 31/12/2019 và tại ngày 31/03/2020 là công nợ tiền đồng hồ nước với tổng số tiền là 1.061.266.800 VND.

**24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	03 tháng đầu năm 2020	03 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	614.560.883.431	378.232.522.144
Doanh thu cung cấp dịch vụ	88.907.550.437	91.925.830.031
Doanh thu hợp đồng xây lắp	26.829.116.822	14.918.759.081
<b>Tổng</b>	<b>730.297.550.690</b>	<b>485.077.111.256</b>
<b>Doanh thu đối với các bên liên quan</b>	<b>21.626.881.941</b>	<b>6.343.629.299</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39)</i>		

**25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	03 tháng đầu năm 2020	03 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	356.531.527.237	181.324.774.284
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	73.518.528.475	74.770.044.910
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	19.085.116.209	14.003.614.534
<b>Tổng</b>	<b>449.135.171.921</b>	<b>270.098.433.728</b>
<b>Giá vốn hàng bán đối với các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39)</i>	<b>83.009.383.286</b>	<b>75.077.561.750</b>

**26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	03 tháng đầu năm 2020	03 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.144.812.044	667.150.346
<b>Tổng</b>	<b>2.144.812.044</b>	<b>667.150.346</b>
<b>Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39)</i>	<b>267.390.411</b>	<b>255.636.987</b>

**27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	03 tháng đầu năm 2020	03 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	35.086.812.270	15.311.612.507
Dự phòng/ (Hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư	(10.844.400.000)	(20.610.000.000)
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu và chi phí tài chính khác	182.511.216	120.000.001
<b>Tổng</b>	<b>24.424.923.486</b>	<b>(5.178.387.492)</b>

**28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	03 tháng đầu năm 2020	03 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.999.929.999	1.742.782.337
Chi phí nhân công	14.054.665.185	12.324.558.085
Chi phí khấu hao tài sản cố định	55.177.184.789	47.319.248.556
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.082.543.680	2.489.582.827
Chi phí khác bằng tiền	4.234.292.674	3.184.028.870
<b>Tổng</b>	<b>80.548.616.327</b>	<b>67.060.200.675</b>

**29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	03 tháng đầu năm 2020	03 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.519.803.773	767.552.476
Chi phí nhân công	13.841.261.954	10.417.737.095
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.613.691.213	1.624.944.485
Thuế, phí và lệ phí	18.000.000	-
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	-	181.271.281
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.810.359.664	1.928.531.778
Chi phí khác bằng tiền	5.400.755.071	4.639.774.558
	<b>30.203.871.675</b>	<b>19.559.811.673</b>

**30 . THU NHẬP KHÁC**

	03 tháng đầu năm 2020	03 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	5.261.597.135	5.825.410.728
Tiền thu tài trợ giải đua xe đạp và đại hội cấp thoát nước	1.150.000.000	1.940.000.000
Thu nhập khác do khách hàng hỗ trợ thi công TOCN phi 150, D100 đường ĐT742	-	545.454.545
Các khoản khác	72.937.944	207.238.727
<b>Tổng</b>	<b>6.484.535.079</b>	<b>8.518.104.000</b>
<b>Thu nhập khác đối với bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39)</i>	<b>4.865.132.082</b>	<b>4.731.055.942</b>

**31 . CHI PHÍ KHÁC**

	03 tháng đầu năm 2020	03 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	5.423.207.713	5.733.581.775
Chi phí tổ chức giải đua xe đạp và đại hội cấp thoát nước	1.150.000.000	1.940.058.561
Tiền vi phạm hành chính về thuế, tiền chậm nộp thuế	3.437.359	41.890.464
Xử lý tổn thất các khoản sau cổ phần hóa doanh nghiệp	-	19.479.065.792
Chi phí thanh lý tài sản cố định	201.596.048	-
Các khoản khác	292.066.231	284.175.026
<b>Tổng</b>	<b>7.070.307.351</b>	<b>27.478.771.618</b>

**32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	03 tháng đầu năm 2020 VND	03 tháng đầu năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	147.544.007.053	115.243.535.400
Các khoản điều chỉnh tăng	3.437.359	19.546.106.168
- Chi phí không hợp lệ	3.437.359	19.546.106.168
Thu nhập chịu thuế TNDN	147.547.444.412	134.789.641.568
- Thu nhập chịu thuế 10%	106.518.943.619	108.255.206.554
- Thu nhập chịu thuế 20%	41.028.500.793	26.534.435.014
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>18.857.594.521</b>	<b>16.132.407.658</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	22.927.645.907	14.541.228.509
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(25.740.161.720)	(17.353.744.322)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>16.045.078.708</b>	<b>13.319.891.845</b>

**33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YÊU TỐ**

	03 tháng đầu năm 2020 VND	03 tháng đầu năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	175.818.979.136	162.499.069.358
Chi phí nhân công	108.724.353.282	77.221.778.694
Chi phí khấu hao tài sản cố định	108.049.804.136	101.555.153.333
Chi phí dự phòng	1.025.609.630	283.738.356
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.776.644.661	48.149.692.568
Chi phí khác bằng tiền	24.992.529.651	11.871.688.766
<b>Tổng</b>	<b>472.387.920.496</b>	<b>401.581.121.075</b>

**34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	91.938.985.953	-	74.621.333.362	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.507.490.136.851	(19.800.161.280)	1.432.150.384.469	(19.800.161.280)
Các khoản cho vay	147.800.000.000	-	275.790.000.000	-
Đầu tư dài hạn	505.233.600.000	(31.343.340.000)	505.233.600.000	(42.187.740.000)
<b>Tổng</b>	<b>2.252.462.722.804</b>	<b>(51.143.501.280)</b>	<b>2.287.795.317.831</b>	<b>(61.987.901.280)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	2.906.318.053.972	2.653.480.283.727
Phải trả người bán, phải trả khác	1.171.976.767.499	1.154.725.754.107
Chi phí phải trả	35.932.452.124	19.331.325.482
<b>Tổng</b>	<b>4.114.227.273.595</b>	<b>3.827.537.363.316</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### **Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### **Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND
<b>Tại ngày 31/03/2020</b>		
Đầu tư dài hạn	473.890.260.000	473.890.260.000
<b>Tổng</b>	<b>473.890.260.000</b>	<b>473.890.260.000</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>		
Đầu tư dài hạn	463.045.860.000	463.045.860.000
<b>Tổng</b>	<b>463.045.860.000</b>	<b>463.045.860.000</b>

#### **Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### **Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/03/2020</b>				
Tiền và tương đương tiền	91.938.985.953	-	-	91.938.985.953
Phải thu khách hàng, phải thu khác	568.127.897.117	919.562.078.454	-	1.487.689.975.571
Các khoản cho vay	142.800.000.000	-	5.000.000.000	147.800.000.000
<b>Tổng</b>	<b>802.866.883.070</b>	<b>919.562.078.454</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>1.727.428.961.524</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Tiền và tương đương tiền	74.621.333.362	-	-	74.621.333.362
Phải thu khách hàng, phải thu khác	488.238.016.111	924.112.207.078	-	1.412.350.223.189
Các khoản cho vay	270.790.000.000	-	5.000.000.000	275.790.000.000
<b>Tổng</b>	<b>833.649.349.473</b>	<b>924.112.207.078</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>1.762.761.556.551</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/03/2020</b>				
Vay và nợ	1.038.284.515.726	1.000.614.050.209	867.419.488.037	2.906.318.053.972
Phải trả người bán, phải trả khác	410.153.236.990	761.823.530.509	-	1.171.976.767.499
Chi phí phải trả	35.932.452.124	-	-	35.932.452.124
<b>Tổng</b>	<b>1.484.370.204.840</b>	<b>1.762.437.580.718</b>	<b>867.419.488.037</b>	<b>4.114.227.273.595</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Vay và nợ	865.195.327.358	995.137.890.118	793.147.066.251	2.653.480.283.727
Phải trả người bán, phải trả khác	394.479.583.286	760.246.170.821	-	1.154.725.754.107
Chi phí phải trả	19.331.325.482	-	-	19.331.325.482
<b>Tổng</b>	<b>1.279.006.236.126</b>	<b>1.755.384.060.939</b>	<b>793.147.066.251</b>	<b>3.827.537.363.316</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	03 tháng đầu năm 2020	03 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	531.202.595.784	529.853.233.701

**b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	03 tháng đầu năm 2020	03 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	278.547.336.755	411.240.919.632

**36 . THÔNG TIN KHÁC**

Tại ngày 31/03/2020, một số tài sản không được tính vào giá trị doanh nghiệp vẫn chưa có văn bản hướng dẫn của các cấp có thẩm quyền về việc xử lý, bàn giao nên Công ty vẫn tạm giữ hộ và theo dõi, ghi nhận các tài sản, nợ phải trả và nguồn vốn này trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Quý 1 năm 2020. Cụ thể như sau:

	Mã số	Giá trị tại ngày 31/03/2020	Giá trị tại ngày 30/09/2016	Chênh lệch
		VND	VND	VND
<b>A. TÀI SẢN</b>				
<b>I. Tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp (i)</b>				
1. Tiền	111	-	30.521.841.900	(30.521.841.900)
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	-	212.272.501.010	(212.272.501.010)
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	-	1.486.991.403	(1.486.991.403)
4. Hàng tồn kho	141	-	22.932.152.855	(22.932.152.855)
5. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	18.119.867	(18.119.867)
6. Tài sản cố định hữu hình	221	-	1.702.865.977.298	(1.702.865.977.298)
7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	41.140.054.672	1.809.711.225.703	(1.768.571.171.031)
8. Chi phí trả trước dài hạn	261	-	46.000.000	(46.000.000)
		<b>41.140.054.672</b>	<b>3.779.854.810.036</b>	<b>(3.738.714.755.364)</b>
<b>II. Tài sản hư hỏng không cần dùng</b>				
1. Hàng tồn kho	141	-	15.666.840	(15.666.840)
2. Tài sản cố định hữu hình	221	-	7.722.915.180	(7.722.915.180)
		-	<b>7.738.582.020</b>	<b>(7.738.582.020)</b>
<b>TỔNG TÀI SẢN LOẠI TRỪ</b>		<b>41.140.054.672</b>	<b>3.787.593.392.056</b>	<b>(3.746.453.337.384)</b>



	Mã số	Giá trị tại ngày 31/03/2020 VND	Giá trị tại ngày 30/09/2016 VND	Chênh lệch VND
<b>B. NGUỒN VỐN</b>				
<b>I. Nợ phải trả</b>				
1. Phải trả dài hạn khác	337	35.123.228.844	2.661.081.320.499	(2.625.958.091.655)
<b>II. Nguồn vốn</b>				
1. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	6.016.825.828	1.126.512.071.557	(1.120.495.245.729)
<b>TỔNG NGUỒN VỐN LOẠI TRỪ</b>		<b>41.140.054.672</b>	<b>3.787.593.392.056</b>	<b>(3.746.453.337.384)</b>

- (i) Giá trị tài sản và nguồn vốn loại trừ tại thời điểm 31/03/2020 giảm so với thời điểm 30/09/2016 - thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần với tổng số tiền là 3.746.453.337.384 VND, nguyên nhân chủ yếu do trong năm 2019, Công ty đã thực hiện bán giao tài sản, công nợ từ các đơn vị gồm: Ban Quản lý Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một; Ban Quản lý Dự án Cấp thoát nước môi trường; Ban Quản lý Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An và Tân Uyên và Ban Quản lý Dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương theo Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 13/02/2019; Quyết định số 2909/UBND-KTN ngày 19/06/2019 và Quyết định số 3446/UBND-KTN ngày 16/07/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

### 37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**a) Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	Xử lý rác thải	Xử lý nước thải	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	424.028.968.013	69.772.855.313	7.731.182.110	228.764.545.254	730.297.550.690
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>239.018.308.523</b>	<b>8.419.400.628</b>	<b>1.208.521.819</b>	<b>32.516.147.799</b>	<b>281.162.378.769</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	-	353.588.371.423
Tài sản bộ phận	1.819.615.098.001	919.306.031.383	32.772.802.321	241.225.150.567	3.012.919.082.272
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	3.453.142.831.980
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.819.615.098.001</b>	<b>919.306.031.383</b>	<b>32.772.802.321</b>	<b>241.225.150.567</b>	<b>6.466.061.914.252</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	17.731.118.570	98.302.927.767	11.145.255.511	91.234.375.602	218.413.677.450
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	4.076.574.649.948
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>17.731.118.570</b>	<b>98.302.927.767</b>	<b>11.145.255.511</b>	<b>91.234.375.602</b>	<b>4.294.988.327.398</b>

**b) Theo khu vực địa lý**

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

### 39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	Công ty con
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hoà	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	Bên liên quan của thành viên HĐQT
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	Bên liên quan của thành viên HĐQT
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	Bên liên quan của thành viên HĐQT
- Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	<u>03 tháng đầu năm 2020</u>	<u>03 tháng đầu năm 2019</u>
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>21.626.881.941</b>	<b>6.343.629.299</b>
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	4.686.760.327	896.019.500
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	15.956.576.309	2.400.598.500
- Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	120.781.181	98.076.546
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	812.520.130	2.416.957.522
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	2.112.609	3.872.727
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	48.131.385	528.104.504
<b>Doanh thu tài chính (cho vay)</b>	<b>267.390.411</b>	<b>255.636.987</b>
- Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	267.390.411	255.636.987
<b>Thu nhập khác (bán điện)</b>	<b>4.865.132.082</b>	<b>4.731.055.942</b>
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	4.625.907.350	4.253.667.600
- Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	217.597.882	477.388.342
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	21.626.850	-
<b>Giá vốn đối với bên liên quan</b>	<b>83.009.383.286</b>	<b>75.077.561.750</b>
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	82.835.463.649	74.963.482.998
- Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	173.919.637	114.078.752
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>107.376.695.050</b>	<b>126.469.222.342</b>
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	82.835.463.649	74.963.482.998
- Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	173.919.637	114.078.752
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	12.648.426.364	46.235.900.592
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	11.718.885.400	5.155.760.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>28.665.750.732</b>	<b>25.396.944.142</b>
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	3.668.748.610	2.864.637.800
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	4.988.246.853	2.941.467.612
- Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	16.150.427.869	15.803.580.935
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	2.452.242.401	2.397.802.797
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	1.389.454.999	1.389.454.998
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	12.450.000	-
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	4.180.000	-
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>92.133.630.532</b>	<b>86.046.899.532</b>
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	85.858.080.000	85.858.080.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	6.275.550.532	188.819.532
<b>Phải thu về cho vay</b>	<b>16.500.000.000</b>	<b>16.500.000.000</b>
- Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	16.500.000.000	16.500.000.000
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>1.507.875.837</b>	<b>11.716.755.798</b>
- Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	1.507.875.837	1.065.963.798
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	-	10.650.792.000
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>53.644.941.372</b>	<b>55.920.788.953</b>
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	31.061.684.474	31.523.094.303
- Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	35.769.999	240.419.791
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	829.359.259	829.359.259
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	21.718.127.640	23.327.915.600
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>8.764.175.292</b>	<b>8.608.692.692</b>
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	1.034.692.692	1.034.692.692
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	420.000.000	574.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	309.482.600	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	7.000.000.000	7.000.000.000
<b>Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:</b>	<b>03 tháng đầu năm 2020</b>	<b>03 tháng đầu năm 2019</b>
	VND	VND
- Thu nhập của Tổng Giám đốc	177.000.000	153.000.000
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	760.172.200	774.000.000

40 . SỞ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019 chưa được soát xét.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mộng Thường

Kế toán trưởng



Trần Tấn Đức

Bình Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công